

Số/BC-LCASP

Tiền Giang, ngày 08 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUÝ II VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2016
DỰ ÁN HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP CÁC BON THẤP TỈNH TIỀN GIANG

Kính gửi: Ban quản lý Trung ương Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp Các bon thấp.

Thực hiện chỉ đạo của Nhà tài trợ ADB và Ban quản lý Trung ương Dự án Hỗ trợ Nông nghiệp Các bon thấp, Ban quản lý dự án (Ban QLDA) tỉnh Tiền Giang báo cáo kết quả thực hiện quý II và kế hoạch triển khai quý III năm 2016 như sau:

I. CÁC HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN ĐÃ TRIỂN KHAI QUÝ II;

Hợp phần 1 : Quản lý chất thải chăn nuôi

Tiểu hợp phần 1.1. Quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi và phát triển thị trường các bon

Tổ chức 02 lớp tập huấn 04 ngày/lớp cho 52 nông dân về phương pháp xử lý chất thải trong chăn nuôi bằng phương pháp nuôi trùn quế và ủ phân compost. Chi phí thực hiện: 33.384.000 đồng.

Thực hiện 11 lớp tập huấn tuyên truyền về công nghệ khí sinh học và quản lý chất thải chăn nuôi cho 427 nông dân là những hộ chăn nuôi có tiềm năng xây dựng các công trình khí sinh học trên địa bàn tỉnh. Chi phí thực hiện: 68.068.000 đồng.

Thực hiện 02 buổi tọa đàm trực tiếp truyền trên đài truyền hình và phát lại với đề tài “ Lợi ích từ các công trình khí sinh học”. Chi phí thực hiện: 35.800.000 đồng.

Tổ chức 22 lớp đào tạo tập huấn cho 417 hộ dân tham gia xây dựng/lắp đặt công trình khí sinh học về sử dụng, vận hành và bảo dưỡng công trình khí sinh học với tổng số tiền 65.098.000 đồng.

Tiểu hợp phần 1.2. Hỗ trợ phát triển các công trình khí sinh học

Trong quý II có 536 hộ đăng ký xây dựng/lắp đặt công trình khí sinh học quy mô nhỏ. Số công trình đã xây dựng/lắp đặt 425 công trình; đang xây dựng/lắp đặt 46 công trình. Đã kiểm tra, nghiệm thu và chuyển tiền hỗ trợ được 303/425 công trình khí sinh học. Chi phí cho kỹ thuật viên đi kiểm tra, nghiệm thu là 90.900.000 đồng và chuyển tiền hỗ trợ là 909.000.000 đồng.

(Chi tiết xem tại phụ lục 1, 2)



Hợp phần 2: Các hoạt động phối hợp với Ngân hàng Nông nghiệp và Ngân hàng Hợp tác xã trong việc triển khai cho vay tín dụng.

Ban QLDA tỉnh mời Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham gia trong các lớp tuyên truyền về công nghệ khí sinh học và quản lý chất thải chăn nuôi để tuyên truyền, thông tin về việc hỗ trợ cho vay vốn xây dựng/lắp đặt các công trình khí sinh học. Ngoài ra, trong hoạt động, Ban QLDA tỉnh lồng ghép tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn người dân có nhu cầu vay vốn đến các Ngân hàng làm thủ tục vay.

Hợp phần 3: Chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp.

Tiểu hợp phần 3.2. Xây dựng các mô hình nông nghiệp các bon thấp

Ban quản lý Dự án LCASP Tiền Giang đã gửi Công văn đến Ban quản lý Trung ương dự án LCASP đăng ký 03 mô hình trình diễn gồm:

- Quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi thông qua ứng dụng công nghệ khí sinh học, máy phát điện và máy tách phân. Kinh phí thực hiện: 2.000.000.000 đồng.

- Sử dụng hệ thống máy tách phân để xử lý chất thải chăn nuôi làm nguyên liệu sản xuất phân hữu cơ quy mô trang trại. Kinh phí thực hiện: 4.000.000.000 đồng.

- Sử dụng máy phát điện bằng khí sinh học quy mô trang trại. Kinh phí thực hiện: 1.000.000.000 đồng.

Bên cạnh đó, Ban quản lý Dự án LCASP Tiền Giang cũng đã phối hợp với tư vấn LIC tại tỉnh để xây dựng đề cương và dự toán chi tiết cho 03 mô hình trên.

Hợp phần 4: Chi quản lý dự án quý II

- Thực hiện các khoản chi trả phụ cấp quản lý dự án cho các cán bộ kiêm nhiệm, các khoản lương, phụ cấp quản lý dự án và các khoản bảo hiểm cho 01 hợp đồng với số tiền: 115.132.227 đồng.

- Chi phí hoạt động cho Ban QLDA LCASP Tiền Giang bằng nguồn vốn ADB với tổng số tiền là 60.173.406 đồng. Trong đó:

+ Thanh toán dịch vụ công cộng: 1.000.000 đồng;

+ Vật tư văn phòng: 100.000 đồng;

+ Thông tin liên lạc: 268.476 đồng;

+ Công tác phí: 53.297.000 đồng;

+ Chi phí thuê mướn: 3.600.000 đồng;

+ Chi phí khác: 1.907.930 đồng.

II. KẾT QUẢ GIẢI NGÂN QUÝ II;

- Tổng kinh phí thực hiện: 1.377.555.633 đồng. Trong đó:

+ Vốn ADB: 1.262.423.406 đồng;

+ Vốn đối ứng địa phương: 115.132.227 đồng.

(Chi tiết xem tại phụ lục 4)

III. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THỰC HIỆN QUÝ II

1. Công tác tổ chức: Bổ sung 01 cán bộ kiêm nhiệm, nâng tổng số cán bộ lên 9 cán bộ.

2. Nghiệp vụ chuyên môn:

Hợp phần 1: Quản lý chất thải chăn nuôi.

Tiểu hợp phần 1.1. Quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi và phát triển thị trường các bon:

- Tiếp tục thực hiện 04 lớp tập huấn cho nông dân về xử lý chất thải trong chăn nuôi bằng phương pháp nuôi trùn quế và ủ phân compost.

- Phối hợp Đài Truyền thanh 11/11 huyện, thị, thành phát sóng tiếp âm đến xã nhằm tuyên truyền, vận động người dân xây dựng/lắp đặt công trình khí sinh học và các chính sách hỗ trợ của dự án và Ngân hàng Nông nghiệp trong phát triển công trình khí sinh học.

- In tuyên truyền 10.000 tờ rơi về công trình khí sinh học và hỗ trợ của dự án về xây dựng/lắp đặt công trình khí sinh học.

- Tổ chức tập huấn cho các hộ dân tham gia xây dựng/lắp đặt công trình khí sinh học về sử dụng, vận hành và bảo dưỡng công trình khí sinh học.

Tiểu hợp phần 1.2. Hỗ trợ phát triển các công trình khí sinh học:

- Tiếp tục xây dựng/ lắp đặt, tiếp tục kiểm tra, nghiệm thu và hỗ trợ tài chính cho 330 công trình khí sinh học quy mô nhỏ.

- Tuyên truyền, thu thập nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học quy mô nhỏ vừa và lớn.

Hợp phần 3: Chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp các bon thấp:

Tiểu hợp phần 3.2: Xây dựng các mô hình nông nghiệp các bon thấp:

- Tiến hành chọn hộ, chọn điểm và hoàn tất hồ sơ chọn hộ, chọn điểm các mô hình sản xuất nông nghiệp các bon thấp đã đăng ký gửi về Ban quản lý dự án Trung ương.

- Khi Ban quản lý Dự án Trung ương có ý kiến thống nhất tiến hành ký hợp đồng và triển khai thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp các bon thấp.

Hợp phần 4: Chi quản lý dự án

Chi trả lương cho bộ máy tổ chức của Ban quản lý dự án và các hoạt động thường xuyên tại đơn vị.

IV. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN:

1/ Thuận lợi:

Có nhiều công ty cung cấp công nghệ composit tham gia dự án, góp phần thuận lợi cho nông dân trong chọn lựa loại công trình để xây lắp.



2/ Khó khăn:

Công tác vận động tuyên truyền gặp nhiều khó khăn do các Hộ tiềm năng còn nhiều nhưng những hộ dễ tuyên truyền, vận động ngày càng giảm dần.

Nhu cầu xây dựng/lắp đặt công trình KSH của hộ chăn nuôi bị chia sẻ cho công nghệ xử lý chất thải bằng đệm lót sinh học.

Trên đây là báo cáo tình hình triển khai thực hiện dự án LCASP trên địa bàn tỉnh Tiền Giang quý I và kế hoạch triển khai thực hiện quý II năm 2016. Kính báo cáo Ban quản lý Trung ương dự án LCASP./ *Phạm*

Nơi nhận:

- BQL DA LCASP TƯ;
- Sở NN&PTNT (b/c);
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Chanh Phong

Phụ lục 1: **BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THĂM QUAN, HỘI THẢO, TẬP HUẤN VỀ QUẢN LÝ TOÀN DIỆN CHẤT THẢI CHĂN NUÔI QUÝ II NĂM 2016**
 (Đính kèm Công văn số: 43 /BC-LCASP ngày 08 tháng 7 năm 2016)



	Số lượng (cuộc/lớp)	Số ngày (/cuộc/lớp)	Số người tham gia				
			Tổng số	Nữ		DTTS	
				Số lượng	%	Số lượng	%
Tập huấn đào tạo giáo viên (TOT), KTV.							
Tập huấn xây và lắp đặt công trình khí sinh học đúng tiêu chuẩn kỹ thuật							
Tập huấn cho người nông dân về vận hành công trình khí sinh học, quản lý chất thải chăn nuôi an toàn cho người nông dân	22	1	471	186	39,49		
Các cuộc hội thảo về phổ biến các thể chế, chính sách, tiêu chuẩn	11	1	427	137	32,08		
Các chuyên thăm quan trong nước							
Các cuộc hội thảo tập huấn khác	2	4	52	11	21,15		
Tổng số	35		950	334	35,16	0	

**Phụ lục 2: KẾT QUẢ XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT CÔNG TRÌNH KHÍ SINH HỌC
QUÝ II NĂM 2016**



(Đính kèm Công văn số: 43 /BC-LCASP ngày 08 tháng 7 năm 2016)

Nội dung	Số hộ đăng ký xây/lắp công trình	Số công trình đã và đang xây/ lắp đặt	Quy mô công trình	Lũy kế thực hiện (đã hỗ trợ)
KT1	36	27	Quy mô nhỏ	17
KT2	218	180	Quy mô nhỏ	106
Composit	282	264	Quy mô nhỏ	180
Tổng số	536	471		303

PHẦN 3: BẢNG TỜ

(Đính kèm Công văn số: 43 /BC-LCASP ngày 08 tháng 7 năm 2016)

[illegible]

Phụ lục 4: BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN QUÝ II NĂM 2016
(Đính kèm Công văn số: 43 /BC-LCASP ngày 07 tháng 07 năm 2016)

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016			Tình hình trao thấu năm 2016			Tình hình giải ngân quý II năm 2016			Lũy kế tình hình giải ngân từ đầu dự án đến hết quý II năm 2016		
		Tổng	ADB	CPVN	Tổng	ADB	CPVN	Tổng	ADB	CPVN	Tổng	ADB	CPVN
I	Hợp phần I	4.210.985.000	4.210.985.000	-	-	-	-	1.202.250.000	1.202.250.000	-	6.186.694.230	6.186.694.230	-
1.1	Tiểu Hợp phần 1.1	510.745.000	510.745.000	-	-	-	-	202.350.000	202.350.000	-	451.606.230	451.606.230	-
1	Tập huấn cho cán bộ khuyến nông, nông dân và các bên liên quan khác về quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi	131.280.000	131.280.000					33.384.000	33.384.000		-	-	
2	Thông tin, tuyên truyền về quản lý toàn diện chất thải chăn nuôi (Xây dựng chương trình phát trên phương tiện thông tin đại chúng, viết tin, tờ rơi,...)	177.020.000	177.020.000					103.868.000	103.868.000		161.801.980	161.801.980	
3	Hội thảo lựa chọn tiêu chí và các hộ chăn nuôi sẽ xây dựng công trình khí sinh học quy mô nhỏ, vừa và lớn.	16.680.000	16.680.000								-		
4	Tập huấn vận hành công trình khí sinh học, đảm bảo môi trường trong chăn nuôi.	185.765.000	185.765.000					65.098.000	65.098.000		289.804.250	289.804.250	
1.2	Tiểu Hợp phần 1.2	3.700.240.000	3.700.240.000	-	-	-	-	999.900.000	999.900.000	-	5.735.088.000	5.735.088.000	-
1	Chi phí cho kỹ thuật viên, kỹ sư hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ nông dân xây/lắp đặt công trình khí sinh học (Khảo sát, thiết kế, giám sát chất lượng, nghiệm thu công trình, hướng dẫn vận hành công trình khí sinh học)	331.400.000	331.400.000					90.900.000	90.900.000		511.200.000	511.200.000	



STT	Nội dung	Dự toán năm 2016			Tình hình trao thầu năm 2016			Tình hình giải ngân quý II năm 2016			Lũy kế tình hình giải ngân từ đầu dự án đến hết quý II năm 2016		
		Tổng	ADB	CPVN	Tổng	ADB	CPVN	Tổng	ADB	CPVN	Tổng	ADB	CPVN
2	Kiểm tra, giám sát công trình khí sinh học đang vận hành nhằm đảm bảo về môi trường (Chi phí công tác phí...)	13.800.000	13.800.000					-			96.280.000	96.280.000	
3	Tập huấn thợ xây/lắp đặt, Kỹ thuật viên. Hỗ trợ tài chính trực tiếp xây các công trình khí sinh học và cải thiện môi trường chăn nuôi (công trình nhỏ mỗi công trình 3 triệu VNĐ, công trình cỡ vừa mỗi công trình 10 triệu VNĐ, công trình cỡ lớn mỗi công trình 20 triệu VNĐ)	45.040.000	45.040.000								18.608.000	18.608.000	-
4		3.310.000.000	3.310.000.000					909.000.000	909.000.000		5.109.000.000	5.109.000.000	
II Hợp phần 3		1.589.000.000	1.589.000.000		-	-	-	-	-	-	30.000.000	30.000.000	-
2.1	Tiểu hợp phần 3.1	61.000.000	61.000.000		-	-	-	-	-	-	30.000.000	30.000.000	-
1	Thông tin, tuyên truyền về sản xuất NN các bon thấp (Xây dựng chương trình phát trên phương tiện thông tin đại chúng, in đĩa, và in trên các sản phẩm tuyên truyền, viết tin, tờ rơi,...)	-						-			-		
2	Tổ chức các chuyên thăm quan trong nước học tập trao đổi kinh nghiệm nghiên cứu về công nghệ khí sinh học và quản lý chất thải chăn nuôi	61.000.000	61.000.000					-			30.000.000	30.000.000	
2.2	Tiểu hợp phần 3.2	1.528.000.000	1.528.000.000		-								

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016				Tình hình trao thầu năm 2016			Tình hình giải ngân quý II năm 2016			Lũy kế tình hình giải ngân từ đầu dự án đến hết quý II năm 2016			
		Tổng	ADB	CPVN		Tổng	ADB	CPVN	Tổng	ADB	CPVN	Tổng	ADB	CPVN	
1	Hội thảo xác định nhu cầu xây dựng và lựa chọn mô hình trình diễn quản lý chất thải chăn nuôi cho sản xuất nông nghiệp	28.000.000	28.000.000						-			-			
2	Kinh phí thực hiện mô hình trình diễn	1.500.000.000	1.500.000.000						-			-			
3	Tập huấn cho nông dân và cán bộ khuyến nông về sản xuất nông nghiệp các bon thấp	-							-			-			
III	Hợp phần 4	820.000.000	520.000.000	300.000.000		-	-	-	173.505.633	58.373.406	115.132.227	1.152.650.831	480.186.491	672.464.340	
1	Chi thanh toán cá nhân	240.000.000		240.000.000					115.132.227		115.132.227	672.464.340		672.464.340	
2	Thanh toán dịch vụ công cộng	40.000.000	40.000.000						1.000.000	1.000.000		13.007.920	13.007.920		
3	Vật tư văn phòng	50.000.000	50.000.000						100.000	100.000		27.801.500	27.801.500		
4	Thông tin liên lạc	30.000.000	30.000.000						268.476	268.476		5.134.671	5.134.671		
5	Hội nghị	50.000.000	50.000.000						-			35.778.000	35.778.000		
6	Công tác phí	160.000.000	160.000.000						53.297.000	53.297.000		262.231.500	262.231.500		
7	Chi phí thuê mượn	50.000.000	50.000.000						1.800.000	1.800.000		35.384.200	35.384.200		
8	Chi sửa chữa tài sản	50.000.000	50.000.000						-			5.750.000	5.750.000		
9	Mua sắm tài sản cố định	50.000.000	50.000.000						-			80.850.000	80.850.000		
10	Chi phí khác	100.000.000	40.000.000	60.000.000					1.907.930	1.907.930		14.248.700	14.248.700		
	CỘNG	6.619.985.000	6.319.985.000	300.000.000		-	-	-	1.375.755.633	1.260.623.406	115.132.227	7.369.345.061	6.696.880.721	672.464.340	